

Phụ lục I

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
		Tổng 03 CTMTQG		Trong đó						
				CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền		CTMTQG giảm nghèo bền vững		CTMTQG xây dựng nông thôn mới		
				Kế hoạch vốn	Tỷ lệ %	Kế hoạch vốn	Tỷ lệ %	Kế hoạch vốn	Tỷ lệ %	
TỔNG SỐ		2,752,864	100.00	1,728,068	100.00	637,726	100.00	386,870	100.00	
I	CẤP TỈNH	312,629	11.36	230,213	13.32	82,390	12.92			
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh)	10,783	0.39			10,781	1.69			
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng	71,620	2.60			71,609	11.23			
3	Ban Dân tộc	9,919	0.36	9,918	0.57					
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	29,726	1.08	29,724	1.72					
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	113,697	4.13	113,690	6.58					
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	25,847	0.94	25,846	1.50					
7	Sở Y tế	44,914	1.63	44,911	2.60					
8	Sở Thông tin và Truyền thông	3,674	0.13	3,674	0.21					
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2,450	0.09	2,450	0.14					
II	CẤP HUYỆN	2,440,235	88.64	1,497,855	86.68	555,336	87.08	386,870	100.00	
1	Huyện Đăk Glei	284,790	10.35	260,368	15.07			24,407	6.31	
2	Huyện Đăk Hà	190,520	6.92	155,726	9.01			34,785	8.99	
3	Huyện Đăk Tô	153,780	5.59	134,484	7.78			19,288	4.99	
4	Huyện Ia H'Drai	332,310	12.07	140,886	8.15	184,389	28.91	6,998	1.81	
5	Huyện Kon Plông	370,122	13.44	172,915	10.01	177,881	27.89	19,288	4.99	
6	Huyện Kon Rẫy	184,431	6.70	103,489	5.99			80,936	20.92	
7	Huyện Ngọc Hồi	160,889	5.84	68,037	3.94			92,848	24.00	
8	Huyện Sa Thầy	172,148	6.25	147,559	8.54			24,580	6.35	
9	Huyện Tu Mơ Rông	499,590	18.15	287,707	16.65	193,066	30.27	18,770	4.85	
10	Thành phố Kon Tum	91,656	3.33	26,684	1.54			64,970	16.79	

Phụ lục I.1

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
TỔNG SỐ		1,728,068	
1	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	108,160	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	387,653	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	29,724	
3.1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý)	29,724	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	798,653	(*)
4.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	798,653	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	265,632	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	265,632	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	73,847	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	29,985	
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	9,918	
8.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	9,918	
9	Dự án 10: Tuyên thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	24,496	
9.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24,496	

Ghi chú:

(*): Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ưu tiên bố trí đủ kinh phí hàng năm và giai đoạn để thực hiện số km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa được tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

Phụ lục I.2

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án, tiểu dự án	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
TỔNG SỐ		637,726	
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo	555,336	
1.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	555,336	
2	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	82,390	
2.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	71,609	
2.2	Tiểu dự án 3. Phát triển việc làm bền vững	10,781	

Phụ lục I.3

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021

(Kèm Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng.

TT	Địa phương	ĐỐI TƯỢNG NĂM 2021						ĐIỂM PHÂN BỐ NĂM 2021				Kế hoạch vốn ĐTPT NSTW năm 2021	Bình quân kinh phí/điểm (Tổng vốn KH 2021/tổng g điểm)	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021 (làm tròn)	
		Tổng số xã	Trong đó:					Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng xã	Trong đó:							
			Số tiêu chí NTM đã đạt chuẩn hiện nay	Số xã KV III theo QĐ 861 của TTCP	Số xã đã đạt chuẩn NTM	Số xã KV III hiện nay	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí		Số xã đạt dưới 15 tiêu chí ngoài các đối tượng bên	Điểm cho xã KV III-ĐBKK (Hệ số 4)	Điểm cho xã đạt từ 15-18 tiêu chí (Hệ số 1,3)					Điểm cho xã còn lại, bao gồm xã đã đạt chuẩn NTM
TỔNG SỐ		85		50	36	44	4	1	218.2	176.0	5.2	37.0	93,080	427	93,080	93,080
I	Huyện Đắk Glei	11		9	3	8			35.0	32.0		3.0			14,930	14,930
1	Đắk Môn		19		x				1.0			1.0			427	
2	Đắk Kroong		19	x	x				1.0			1.0			427	
3	Đắk Long		14	x		x			4.0	4.0					1,706	
4	Đắk Pek		19		x				1.0			1.0			427	
5	Đắk Nhoong		13	x		x			4.0	4.0					1,706	
6	Đắk Choong		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
7	Xốp		13	x		x			4.0	4.0					1,706	
8	Mường Hoong		10	x		x			4.0	4.0					1,706	
9	Ngọc Linh		8	x		x			4.0	4.0					1,706	
10	Đắk Man		14	x		x			4.0	4.0					1,706	
11	Đắk Plô		12	x		x			4.0	4.0					1,706	
II	Huyện Đắk Hà	10		5	5	4	1		22.3	16.0	1.3	5.0			9,513	9,513
1	Hà Môn		19		x				1.0			1.0			427	
2	Đắk Mar		19		x				1.0			1.0			427	
3	Đắk La		19		x				1.0			1.0			427	
4	Đắk Ui		16				x		1.3		1.3				555	
5	Ngọc Wang		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
6	Ngọc Réo		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
7	Đắk Hring		19	x	x				1.0			1.0			427	
8	Đắk Pxi		14	x		x			4.0	4.0					1,706	
9	Đắk Ngok		19		x				1.0			1.0			427	
10	Đắk Long		13	x		x			4.0	4.0					1,706	
III	Huyện Đắk Tô	8		5	3	5			23.0	20.0		3.0			9,811	9,811
1	Diên Bình		19		x				1.0			1.0			427	
2	Kon Đào		19		x				1.0			1.0			427	
3	Đắk Trâm		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
4	Đắk Rơ Nga		14	x		x			4.0	4.0					1,706	
5	Ngọc Tụ		19	x		x			4.0	4.0					1,706	
6	Pô Kô		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
7	Tân Cảnh		19		x				1.0			1.0			427	
8	Văn Lem		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
IV	Huyện Ia H'Drai	3		3	1	2			9.0	8.0		1.0			3,839	3,839
1	Ia Đai		16	x		x			4.0	4.0					1,706	
2	Ia Đom		19	x	x				1.0			1.0			427	
3	Ia Tơí		16	x		x			4.0	4.0					1,706	
V	Huyện Kon Plông	8		6	3	5			23.0	20.0		3.0			9,811	9,811
1	Măng Cảnh		19		x				1.0			1.0			427	
2	Pờ Ê		19		x				1.0			1.0			427	
3	Xã Hiếu		16	x		x			4.0	4.0					1,706	
4	Ngọc Tem		17	x		x			4.0	4.0					1,706	
5	Đắk Tăng		19	x	x				1.0			1.0			427	

TT	Địa phương	ĐỐI TƯỢNG NĂM 2021						ĐIỂM PHÂN BỐ NĂM 2021			Kế hoạch vốn ĐTPT NSTW năm 2021	Bình quân kinh phí/điểm (Tổng vốn KH 2021/tổng điểm)	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021 (làm tròn)	
		Tổng số xã	Trong đó:					Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng xã	Trong đó:						
			Số tiêu chí NTM đã đạt chuẩn hiện nay	Số xã KV III theo QĐ 861 của TTCP	Số xã đã đạt chuẩn NTM	Số xã KV III hiện nay	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí		Số xã đạt dưới 15 tiêu chí ngoài các đối tượng bên	Điểm cho xã KV III-ĐBKK (Hệ số 4)					Điểm cho xã đạt từ 15-18 tiêu chí (Hệ số 1,3)
6	Măng Bút		16	x		x			4.0	4.0				1,706	
7	Đắk Ring		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
8	Đắk Nén		17	x		x			4.0	4.0				1,706	
VI	Huyện Kon Rẫy	6		3	4	2			12.0	8.0		4.0		5,119	5,119
1	Đắk Ruồng		19		x				1.0			1.0		427	
2	Đắk Tơ Lung		19		x				1.0			1.0		427	
3	Đắk Tô Re		19	x	x				1.0			1.0		427	
4	Tân Lập		19		x				1.0			1.0		427	
5	Đắk Pnê		14	x		x			4.0	4.0				1,706	
6	Đắk Kôi		14	x		x			4.0	4.0				1,706	
VII	Huyện Ngọc Hồi	7		1	5	1	1		10.3	4.0	1.3	5.0		4,394	4,395
1	Đắk Nông		19		x				1.0			1.0		427	
2	Đắk Kan		19		x				1.0			1.0		427	
3	Đắk Dục		19		x				1.0			1.0		427	
4	Đắk Xú		19		x				1.0			1.0		427	
5	Pờ Y		19		x				1.0			1.0		427	
6	Sa Loong		15				x		1.3		1.3			555	
7	Đắk Ang		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
VIII	Huyện Sa Thầy	10		7	4	6			28.0	24.0		4.0		11,944	11,944
1	Sa Sơn		19		x				1.0			1.0		427	
2	Sa Nghĩa		19		x				1.0			1.0		427	
3	Hơ Moong		12	x		x			4.0	4.0				1,706	
4	Sa Bình		19	x	x				1.0			1.0		427	
5	Ya Ly		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
6	Ya Xiêr		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
7	Ya Tăng		12	x		x			4.0	4.0				1,706	
8	Sa Nhơn		19		x				1.0			1.0		427	
9	Rờ Kơi		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
10	Mô Rai		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
IX	Huyện Tu Mơ Rông	11		11		11			44.0	44.0				18,770	18,770
1	Đắk Rơ Ông		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
2	Ngọc Lậy		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
3	Tu Mơ Rông		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
4	Đắk Hà		12	x		x			4.0	4.0				1,706	
5	Ngọc Yêu		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
6	Tê Xăng		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
7	Măng Ri		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
8	Đắk Tô Kan		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
9	Đắk Sao		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
10	Đắk Na		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
11	Văn Xuôi		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
X	TP Kon Tum	11			8		2	1	11.6		2.6	9.0		4,948	4,948
1	Đoàn Kết		19		x				1.0			1.0		427	
2	Vinh Quang		19		x				1.0			1.0		427	
3	Ja Chim		19		x				1.0			1.0		427	
4	Đắk Năng		19		x				1.0			1.0		427	
5	Hòa Bình		19		x				1.0			1.0		427	

TT	Địa phương	ĐỐI TƯỢNG NĂM 2021						ĐIỂM PHÂN BỐ NĂM 2021			Kế hoạch vốn ĐTPT NSTW năm 2021	Bình quân kinh phí/điểm (Tổng vốn KH 2021/tổng điểm)	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021 (làm tròn)	
		Tổng số xã	Trong đó:					Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng xã	Trong đó:						
			Số tiêu chí NTM đã đạt chuẩn hiện nay	Số xã KV III theo QĐ 861 của TTCP	Số xã đã đạt chuẩn NTM	Số xã KV III hiện nay	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí		Số xã đạt dưới 15 tiêu chí ngoài các đối tượng bên	Điểm cho xã KV III-ĐBKK (Hệ số 4)					Điểm cho xã đạt từ 15-18 tiêu chí (Hệ số 1,3)
6	Chư H'reng		19		x				1.0			1.0			427
7	Đăk Rơ Wa		15					x		1.3		1.3			555
8	Đăk Cấm		19		x					1.0		1.0			427
9	Đăk Blà		15					x		1.3		1.3			555
10	Ngọc Bay		14						x		1.0	1.0			427
11	Kroong		19		x					1.0		1.0			427

Phụ lục I.4

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 VÀ GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Địa phương	ĐỐI TƯỢNG GIAI ĐOẠN 2022-2025										ĐIỂM PHÂN BỐ GIAI ĐOẠN 2022-2025						Kế hoạch vốn ĐTPPT NSTW giai đoạn 2022-2025	Bình quân kinh phí/điểm (Tổng vốn KH 2022-2025/tổng điểm)	PHÂN BỐ KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN				
		Tổng số xã	Trong đó:									Số đơn vị cấp huyện phần đầu đạt chuẩn NTM	<i>Trong đó: Số huyện thuộc diện đầu tư của Chương trình</i>	Tổng cộng điểm của các địa phương	Trong đó:					Kế hoạch vốn ĐTPPT NSTW giai đoạn 2022-2025	Kinh phí/vốn	Trong đó kinh phí xây dựng huyện NTM giai đoạn 2022-2025		
			Số tiêu chí NTM đã đạt chuẩn hiện nay	Số xã KV III theo QĐ 861 của TTCP	Số xã ATK	Số xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM	Số xã còn lại thuộc diện đầu tư của Chương trình	Trong đó:			Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng xã				Điểm cho các xã đã đạt chuẩn NTM (Hệ số 5)	Điểm cho các xã đạt dưới 15 tiêu chí (Hệ số 5)	Điểm cho các xã đạt từ 15-18 tiêu chí (Hệ số 3)						Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng huyện (Hệ số 20)	
								Số xã đã đạt chuẩn NTM	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí														
TỔNG SỐ		85		50	5	36	41	36	1	4	5	2	93	53	36	5	12	40	293,790	3,159	293,790	126,361		
I	Huyện Đắk Glei	11		9	2	3	3	3					3	3	3							9,477		
1	Đắk Môn		19			x	x	x						1	1								3,159	
2	Đắk Kroong		19	x		x	x	x						1	1								3,159	
3	Đắk Long		14	x																				
4	Đắk Pek		19			x	x	x						1	1								3,159	
5	Đắk Nhoong		13	x																				
6	Đắk Choong		15	x																				
7	Xốp		13	x																				
8	Mường Hoang		10	x	x																			
9	Ngọc Linh		8	x	x																			
10	Đắk Man		14	x																				
11	Đắk Plô		12	x																				
II	Huyện Đắk Hà	10		5		5	6	5		1	x		8	8	5		3						25,272	
1	Hà Môn		19			x	x	x						1	1									3,159
2	Đắk Mar		19			x	x	x						1	1									3,159
3	Đắk La		19			x	x	x						1	1									3,159
4	Đắk Ui		16				x			x				3			3							9,477
5	Ngọc Wang		15	x																				
6	Ngọc Réo		15	x																				
7	Đắk Hring		19	x		x	x	x						1	1									3,159
8	Đắk Pxi		14	x																				
9	Đắk Ngọc		19			x	x	x						1	1									3,159

TT	Địa phương	ĐỐI TƯỢNG GIAI ĐOẠN 2022-2025										ĐIỂM PHÂN BỐ GIAI ĐOẠN 2022-2025					Kế hoạch vốn ĐTPPT NSTW giai đoạn 2022-2025	Bình quân phí/điểm (Tổng vốn KH 2022-2025/tổng điểm)	PHÂN BỐ KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN			
		Tổng số xã	Trong đó:						Số đơn vị cấp huyện phần đầu đạt chuẩn NTM	Trong đó: Số huyện thuộc diện đầu tư của Chương trình	Tổng cộng điểm của các địa phương	Trong đó:				Kế hoạch vốn ĐTPPT NSTW giai đoạn 2022-2025			Trong đó kinh phí xây dựng huyện NTM giai đoạn 2022-2025			
			Số tiêu chí NTM đã đạt chuẩn hiện nay	Số xã KV III theo QĐ 861 của TTCP	Số xã ATK	Số xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM	Số xã còn lại thuộc diện đầu tư của Chương trình	Trong đó:				Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng xã	Trong đó:							Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng huyện		
								Số xã đã đạt chuẩn NTM					Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Điểm cho các xã đã đạt chuẩn NTM (Hệ số 5)						Điểm cho các xã đạt dưới 15 tiêu chí (Hệ số 3)	Điểm cho các xã đạt từ 15-18 tiêu chí (Hệ số 2)
10	Đắk Long		13	x																		
III	Huyện Đắk Tô	8		5		3	3	3			3	3	3							9,477		
1	Diên Bình		19			x	x	x					1	1							3,159	
2	Kon Đào		19			x	x	x					1	1							3,159	
3	Đắk Trăm		15	x																		
4	Đắk Rơ Nga		14	x																		
5	Ngọc Tụ		19	x																		
6	Pô Kô		15	x																		
7	Tân Cảnh		19			x	x	x					1	1							3,159	
8	Văn Lem		15	x																		
IV	Huyện Ia H'Drai	3		3		1	1	1		x	1	1	1								3,159	
1	Ia Đal		16	x																		
2	Ia Đom		19	x		x	x	x					1	1								3,159
3	Ia Tơi		16	x																		
V	Huyện Kon Plông	8		6		3	3	3			3	3	3								9,477	
1	Măng Cảnh		19			x	x	x					1	1								3,159
2	Pờ Ê		19			x	x	x					1	1								3,159
3	Xã Hiếu		16	x																		
4	Ngok Tem		17	x																		
5	Đắk Tăng		19	x		x	x	x					1	1								3,159
6	Măng Bút		16	x																		
7	Đắk Ring		15	x																		
8	Đắk Nền		17	x																		
VI	Huyện Kon Rẫy	6		3		4	4	4		x	x	24	4	4			20				75,817	63,181
1	Đắk Ruồn		19			x	x	x					1	1								3,159
2	Đắk Tơ Lung		19			x	x	x					1	1								3,159
3	Đắk Tờ Re		19	x		x	x	x					1	1								3,159
4	Tân Lập		19			x	x	x					1	1								3,159

Phụ lục II
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 20 /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (phần đầu đến năm 2025)	
			Trung ương giao	Địa phương giao
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022 - 2025 vùng đồng bào dân tộc thiểu số	%	4	4
1.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số xã	xã	25	>26
-	Tỷ lệ xã	%	48.1	>50
1.3	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số thôn	thôn	21	21
-	Tỷ lệ xã	%	51.2	51.2
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022 - 2025	%	4	4
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm tại các huyện nghèo giai đoạn 2022 - 2025	%		6-8
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
3.1	Cấp huyện			
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ hoàn thành nhiệm vụ	huyện	5	5
3.2	Cấp xã			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	70.6	70.6
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	33.3	33.3
-	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu	%	10	10

Phụ lục III

**MỨC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỐI ƯNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	Vốn ĐTPT NSTW giai đoạn 2021- 2025	Tỷ lệ đối ứng	Vốn ĐTPT NSDP đối ứng giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
TỔNG SỐ		2,752,664		623,450	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1,728,068	10%	172,807	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	637,726	10%	63,773	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	386,870	100%	386,870	